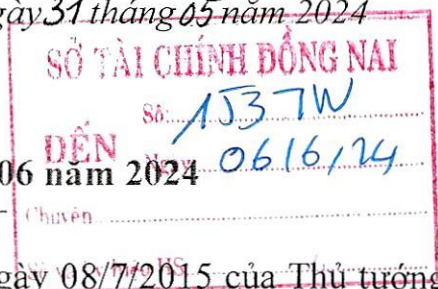


Số: 2928/TB-KBNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2024

THÔNG BÁO

Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 06 năm 2024



- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 06 năm 2024, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 06 năm 2024 là **1 USD = 24.255 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 06 năm 2024 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định. /

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNQ (210 bản).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Triệu Thọ Hân



Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 06 NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 2928/TB-KBNN ngày 31/5/2024 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
1	UAE DIRHAM	AED	6.604
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	338
3	LEK	ALL	261
4	ARMENIAN DRAM	AMD	63
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	13.626
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	28
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	28
8	ARGENTINE PESO	ARS	27
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	15.976
10	ARUBAN GUILDER	AWG	13.626
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.268
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	13.401
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.128
14	TAKA	BDT	207
15	LEV	BGN	13.401
16	BAHARAINI DINAR	BHD	63.829
17	BURUNDI FRANC	BIF	8
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	24.255
19	BRUNEI DOLLAR	BND	17.967
20	BOLIVIANO	BOB	3.541
21	MVDOL	BOV	3.541
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.728
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	24.255
24	NGULTRUM	BTN	291
25	PULA	BWP	1.765
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.188
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	17.700
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	9
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.212.750
31	CHILEAN PESO	CLP	26
32	YAN RENMINBI	CNY	3.353
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	47
35	CZECH KORUNA	CZK	1.061
36	CUBAN PESO	CUP	1.011
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	238
38	CZECH KORUNA	CZK	1.061
39	SWISS FRANC	CHF	26.592
40	EAST GERMAN MARK	DDM	10.926

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
41	DEUTSCH MARK	DEM	10.926
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	137
43	DANISH KRONE	DKK	3.502
44	DOMINICAN PESO	DOP	411
45	ALGERIAN DINAR	DZD	181
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UV)	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	514
49	NAKFA	ERN	1.617
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	425
51	EURO	EUR	26.119
52	FIJI DOLLAR	FJD	10.732
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	19.098
54	FRENCH FRANC	FRF	3.264
55	POUND STERLING	GBP	30.492
56	LARI	GEL	8.788
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	355
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.126
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	117
63	GIBRALTAR POUND	GIP	19.098
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.104
65	LEMPIRA	HNL	984
66	KUNA	HRK	3.445
67	GOURDE	HTG	183
68	FORINT	HUF	67
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	6.538
71	INDIAN RUPEE	INR	291
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	177
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	157
76	JORDANIAN DINAR	JOD	34.162
77	YEN	JPY	155
78	KENYAN SHILING	KES	187
79	SOM	KGS	277
80	COMORO FRANC	KMF	53
81	NORTH KOREAN WON	KPW	187
82	WON	KRW	18
83	KUWAITI DINAR	KWD	78.242
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	29.223
85	TENGE	KZT	54

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	80
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	126
91	LOTI	LSL	1.292
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.511
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	531
94	LEBANESE DINAR	LYD	5.011
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.435
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.380
97	MALAGASY ARIARY	MGA	5
98	DENAR	MKD	429
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	3.013
102	OUGUIYA	MRO	68
103	MAURITUS RUPEE	MUR	526
104	RUFUYAA	MVR	1.573
105	KWACHA	MWK	14
106	MAXICAN PESO	MXN	1.423
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	11.605
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.131
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	383
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.292
111	CORDOBA ORO	NIO	662
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.232
113	NEPALESE RUPEE	NPR	182
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.584
115	NAIRA	NGN	20
116	RIAL OMANI	OMR	62.192
117	BALBOA	PAB	24.255
118	NUEVO SOL	PEN	6.503
119	KINA	PGK	6.141
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	87
121	ZLOTY	PLN	6.087
122	GUARANI	PYG	3
123	PHILIPINE PESO	PHP	414
124	QATARI RIAL	QAR	6.663
125	RÚP CHUYỀN NHƯỢNG	RCN	24.255
126	LEU	RON	5.273
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	265
128	RWANDA FRANC	RWF	19
129	SAUDI RYAL	SAR	6.468
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2.716

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
131	SEYCHELLESE RUPEE	SCR	1.777
132	SUDANESE DINAR	SDD	121
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.236
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	17.907
136	ST. HELENA POUND	SHP	19.098
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.126
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	43
140	SURINAME DOLLAR	SRD	762
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.772
143	SYRIAN POUND	SYF	2
144	LILANGENI	SZL	1.292
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.267
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	7.774
148	PAANGA	TOP	10.064
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.593
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	749
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	9
152	BAHT	THB	660
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	752
154	HRYVNIA	UAH	599
155	UGANDA SHILING	UGX	6
156	RUP XO VIET	USR	269
157	PESO URUGUAYO	UYU	626
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	205
161	TALA	WST	8.820
162	CFA FRANC BEAC	XAF	40
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	8.983
164	CFA FRANC BEAC	XOF	40
165	CFP FRANC	XPF	221
166	YEMENI RIAL	YER	97
167	RAND	ZAD	1.292
168	RAND	ZAR	1.292
169	KWACHA	ZMK	5

TR